DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 588.2020/QĐ - VPCNCL ngày 13 tháng 07 năm 2020 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích môi trường**

Laboratory: ***Department of Environmental Analysis***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ môi trường**

Organization: ***Application Research and Technology Transfer Co.,Ltd***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý: **Phan Thị Oanh**

Laboratory manager: ***Phan Thi Oanh***

Người có thẩm quyền ký:

Approved signatory:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Phan Thị Oanh***	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	***Lê Thị Khánh***	
3.	***Nguyễn Thị Hải***	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1315**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **13/07/2023**

Địa chỉ/ *Address*: **thôn Vinh Sơn, xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang**

Địa điểm/*Location:* **thôn Vinh Sơn, xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang**

Điện thoại/ *Tel*: **02046.285.678** Fax:

E-mail: **phantichmoitruongejc@gmail.com** Website: **www.ejc.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ *Determinaton of chemical oxyen demand* *Titration method*	40 mg/L	SMEWW 5220C:2017
2.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung Allylthiourea *Determinaton of biochemical oxygen (BOD5)* *Dilution and seeding method whith allylthiourea addition*	6 mg/L	SMEWW 5210B:2017
	Nước dưới đất ***Underground water***		4 mg/L	
	Nước thải ***Wastewater***		12 mg/L	
3.	**Nước mưa** ***Rain water***	Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat *Determinaton of Phospho content* *Ammonium molybdate spectrometric method*	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước biển, Nước thải ***Underground water, Surface water, Sea water Wastewater***		0,05 mg/L	
4.	**Nước mặt, Nước thải, Nước mưa, Nước dưới đất** ***Surface water, Wastewater, Rain water, Underground water***	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ với bạc nitrat *Determination of Chloride content* *Titration with silver nitrate method*	5 mg/L	TCVN 6194:1996
5.	**Nước dưới đất** ***Underground water***	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh *Determination suspended solids by filtration through glass-fibre filters*	5 mg/L	TCVN 6625:2000
	Nước mặt, ***Surface water***		10 mg/L	
	Nước thải ***Wastewater***		15 mg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử *Determinaton of Nitrite content* *Molecular absorption spectrometric method*	0,025 mg/L	TCVN 6178:1996
	Nước mưa, Nước dưới đất ***Rain water, Underground water***		0,02 mg/L	
	Nước biển, Nước thải ***Sea water*, *Wastewater***		0,03 mg/L	
7.	**Nước mặt, Nước biển** ***Surface water, Seawater***	Xác định hàm lượng sắt bằng Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10- phenantrolin *Determination of Iron content* *Spectrometric method using 1.10-phenantrolin*	0,02 mg/L	TCVN 6177:1996
	Nước dưới đất, Nước thải ***Underground water, Wastewater***		0,03 mg/L	
8.	**Nước mặt, Nước dưới đất** ***Surface water, Underground water***	Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium* *EDTA - Titrimetric method*	5 mg/L	TCVN 6224:1996
9.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định pH (x) *Determination of pH*	(2~12)	TCVN 6492:2011
10.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ *Determination of Aminonium* *Distillation and titration method*	1 mg/L	TCVN 5988:1995
11.	**Không khí xung quanh** ***Ambient air***	Xác định nhiệt độ (x) *Determine of temperature*	(0 ~ 50) ^{0} C	QCVN 46:2012/BTNMT
12.		Xác định độ ẩm (x) *Determination of hummidity*	(5 ~ 95) %	
13.		Xác định tốc độ gió (x) *Determination of wind speed*	(0,6 ~ 40) m/s	
14.		Xác định tiếng ồn (x) *Determination of noise*	(30 ~ 130) dBA	TCVN 7878-2:2010
15.		Xác định hàm lượng bụi TSP *Determination of TSP*	130 µg/m^3	TCVN 5067:1995

Ghi chú/ Note: SMEWW: ***Standard methods for the examination of Water and Wast***

(x) chỉ tiêu ngoài hiện trường: ***onsite tests***